

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 592/TTMS-NVD
V/v báo giá thuốc biệt dược gốc, sinh
phẩm tham chiếu áp dụng hình thức
đàm phán giá năm 2025-2026

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Các công ty sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh dược phẩm trên toàn quốc

Căn cứ Khoản 2, Điều 18, Nghị định 214/2015/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, để có căn cứ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đề nghị Quý Công ty báo giá các thuốc (*tại phụ lục kèm theo*) bao gồm các thông tin cụ thể như sau:

- Mã thuốc; Tên thuốc; thành phần/hoạt chất; nồng độ/hàm lượng; số đăng ký lưu hành; hiệu lực số đăng ký; dạng bào chế; đường dùng; quy cách đóng gói; nhóm tiêu chí kỹ thuật (theo quy định phân chia nhóm theo tiêu chí kỹ thuật tại Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế); nhà sản xuất, nước sản xuất; đơn vị tính; đơn giá (có VAT, đồng Việt Nam; giá đã bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí bao bì, đóng gói, bảo quản, vận chuyển giao hàng đến các cơ sở y tế và các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định nhà nước hiện hành); giá kê khai/kê khai lại, ngày kê khai/kê khai lại.

- Hiệu lực báo giá (tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 23/8/2025).

- Trường hợp Quý công ty báo giá tăng/giảm so với kết quả lựa chọn nhà thầu trong vòng 12 tháng trước đến thời điểm hiện tại thì đề nghị giải trình ghi rõ lý do cụ thể.

Kính đề nghị Quý Công ty phối hợp, có văn bản phúc đáp gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, địa chỉ tầng 3, nhà D, 138A Giảng Võ, Hà Nội và file mềm gửi về địa chỉ thư điện tử: ngniepvduoc.ncdp@gmail.com **trước ngày 23/8/2025.**

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Phòng Nghiệp vụ Dược - SĐT: 024.6273.2339).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Trang Thông tin điện tử của Trung tâm;
- PGD Võ Hùng;
- Lưu: VT, NVD.



PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC, SINH PHẨM THAM CHIỀU ĐỀ NGHỊ BẢO GIÁ
(Kèm theo công văn số 592/TTMS-NVD ngày 12 tháng 08 năm của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Mã thuốc	Biệt dược	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính (VND)	Số lượng dự kiến mua	Thời gian yêu cầu cung cấp (dự kiến)
1	B01AC24.06 6.2025	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.873	19.838.752	3 năm từ Quý II/2026
2	A10BK01.18 7.2025	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.000	93.839.368	3 năm từ Quý II/2026
3	J01MA12.12 3.2025	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	115.999	1.378.760	3 năm từ Quý II/2026
4	V08AB11.56 7A.2025	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	338.000	1.232.109	3 năm từ Quý II/2026
5	A10AB05.36 9.2025	NovoRapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300 U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	198.500	899.156	3 năm từ Quý II/2026
6	A10AB04.22 8.2025	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	240.000	1.347.589	3 năm từ Quý II/2026
7	B01AE07.39 7.2025	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	4.537.721	3 năm từ Quý II/2026
8	R03BA02.41 0.2025	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	13.834	20.840.191	3 năm từ Quý II/2026
9	J01XX01.18 9.2025	Fosmicin for I.V.Use 2g	Fosfomycin sodium	2g (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	186.000	615.169	3 năm từ Quý II/2026
10	A10BK03.26 4.2025	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	26.533	37.450.516	3 năm từ Quý II/2026
11	R03AC02.54 3.2025	Ventolin Nebules	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg	Dung dịch khí dung	Đường hô hấp	Ống	8.513	17.851.647	3 năm từ Quý II/2026
12	N03AG01.1 36.2025	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	6.972	24.152.988	3 năm từ Quý II/2026
13	C07AB12.34 9.2025	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Viên nén	Uống	Viên	7.600	43.275.868	3 năm từ Quý II/2026
14	L01EA01.20 25.2025	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat 119,5mg)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	68.000	9.312.344	3 năm từ Quý II/2026
15	B01AB05.30 5.2025	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	90.931	4.849.508	3 năm từ Quý II/2026
16	R03AL01.04 9.2025	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg; 0,05mg)/nhất xịt	Dung dịch khí dung	Xịt	Bình/Chai/Lọ	132.323	1.337.404	3 năm từ Quý II/2026
17	J01MA14.55 1.2025	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	87.000	1.433.652	3 năm từ Quý II/2026
18	S01KA01.23 1.2025	Hyalgan	Natri hyaluronate	20mg/2ml	Dung dịch tiêm trong khớp	Tiêm trong khớp	Bơm tiêm/Ống tiêm	1.045.000	159.598	3 năm từ Quý II/2026
19	C09DB04.51 2.2025	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	40mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	12.482	22.177.835	3 năm từ Quý II/2026
20	R03AC02.54 4.2025	Ventolin Nebules	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Dung dịch khí dung	Đường hô hấp	Ống	4.575	19.272.775	3 năm từ Quý II/2026
21	M01AC06.3 37.2025	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	22.150	2.215.618	3 năm từ Quý II/2026
22	C04AX.94B. 2025	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 10ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	109.725	5.532.982	3 năm từ Quý II/2026
23	S01XA20.44 4.2025	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	126.000	1.043.843	3 năm từ Quý II/2026
24	J01XX08.59 7.2025	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	957.002	566.878	3 năm từ Quý II/2026

STT	Mã thuốc	Biệt dược	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính (VND)	Số lượng dự kiến mua	Thời gian yêu cầu cung cấp (dự kiến)
25	H01CB02.44 0.2025	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	241.525	867.112	3 năm từ Quý II/2026
26	C10AB05.29 3.2025	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.058	6.943.656	3 năm từ Quý II/2026
27	A10BD08.20 1.2025	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	22.055.001	3 năm từ Quý II/2026
28	A10BK03.26 5.2025	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	23.072	32.382.549	3 năm từ Quý II/2026
29	S01XA20.44 3.2025	Sanlein 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	62.158	1.442.699	3 năm từ Quý II/2026
30	L01EB01.24 8.2025	Iressa	Gefitinib	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	558.548	1.658.087	3 năm từ Quý II/2026
31	M01AB05.5 58.2025	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	18.066	3.275.002	3 năm từ Quý II/2026
32	J01XX01.19 1.2025	Fosmicin-S for Otic	Fosfomycin sodium	300mg (hoạt lực)	Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	101.000	94.727	3 năm từ Quý II/2026
33	A10BD02.21 3.2025	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.560	22.417.120	3 năm từ Quý II/2026
34	V08AB11.56 7B.2025	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	592.000	1.278.773	3 năm từ Quý II/2026
35	J01DC02.58 2.2025	Zinnat Suspension	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	125mg/5ml	Cốm pha huyền dịch uống	Uống	Chai/Lọ	121.617	546.067	3 năm từ Quý II/2026
36	V08AB11.56 8.2025	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	Iodine 35g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	795.000	463.333	3 năm từ Quý II/2026
37	V08AB05.53 1.2.2025	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	441.000	1.090.519	3 năm từ Quý II/2026
38	C10AB05.29 1.2025	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	7.053	23.550.197	3 năm từ Quý II/2026
39	R03AC02.54 2.2025	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Đường hô hấp	Bình xịt	76.379	1.444.624	3 năm từ Quý II/2026
40	M01AB05.5 59.2025	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Gel bôi ngoài da	Ngoài da	Tuýp	68.500	927.489	3 năm từ Quý II/2026
41	A10AD06.4 33.2025	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	411.249	880.085	3 năm từ Quý II/2026
42	J01MA12.12 2.2025	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	88.515	1.052.610	3 năm từ Quý II/2026
43	A10BD11.52 2.2025	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	8.716.396	3 năm từ Quý II/2026
44	N04BC05.45 8.2025	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole)	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	9.737	8.727.167	3 năm từ Quý II/2026
45	G04CB02.04 6.2025	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	17.257	8.405.057	3 năm từ Quý II/2026
46	R03BA02.41 1.2025	Pulmicort Respules	Budesonid	1mg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	24.906	10.761.924	3 năm từ Quý II/2026
47	A10BD11.52 0.2025	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	12.277.671	3 năm từ Quý II/2026
48	V08AB02.37 6B.2025	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	473.508	2.511.045	3 năm từ Quý II/2026
49	B01AD02.00 3.2025	Actilyse	Alteplase	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.323.588	71.652	3 năm từ Quý II/2026
50	B01AE07.39 6.2025	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	5.615.393	3 năm từ Quý II/2026
51	A10BD08.19 9.2025	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	20.982.751	3 năm từ Quý II/2026

STT	Mã thuốc	Biệt dược	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính (VND)	Số lượng dự kiến mua	Thời gian yêu cầu cung cấp (dự kiến)
52	J01MA14.04 5.2025	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	52.500	985.343	3 năm từ Quý II/2026
53	V08AB05.53 1.1.2025	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x50ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	254.678	822.704	3 năm từ Quý II/2026
54	M01AB05.5 54.2025	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Viên đạn	Đặt trực tràng	Viên	15.602	3.689.615	3 năm từ Quý II/2026
55	J01CR02.03 8.2025	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg; 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	10.670	12.190.794	3 năm từ Quý II/2026
56	A10AB04.22 9.2025	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	240.000	2.863.297	3 năm từ Quý II/2026
57	R07AA02.47 7.2025	Survanta	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	8.802.200	18.918	3 năm từ Quý II/2026
58	C10AX06.29 4.2025	Lipidem	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	228.795	487.937	3 năm từ Quý II/2026
59	A10AB06.02 7.2025	Apidra solostar	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm	200.000	629.650	3 năm từ Quý II/2026
60	V08AB05.53 2.2025	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml (tương ứng với 370mg Iod)	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	648.900	289.686	3 năm từ Quý II/2026
61	H02AB04.13 7.2025	Depo-Medrol	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	34.669	2.778.079	3 năm từ Quý II/2026
62	C09DB04.51 3.2025	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	13.122	9.137.142	3 năm từ Quý II/2026
63	J01CR02.03 9.2025	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg; 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	16.014	11.933.160	3 năm từ Quý II/2026
64	L01EX02.35 4.2025	Nexavar	Sorafenib (dạng tosylate)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	403.326	1.383.451	3 năm từ Quý II/2026
65	N04BC05.45 9.2025	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,26mg pramipexole)	0,375mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	16.544	1.038.904	3 năm từ Quý II/2026
66	V08AB02.37 6A.2025	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml; lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	260.432	1.476.619	3 năm từ Quý II/2026
67	M01AB05.5 55.2025	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	6.185	7.581.775	3 năm từ Quý II/2026
68	A10BK01.18 6.2025	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.000	7.673.934	3 năm từ Quý II/2026
69	J01XX01.18 8.2025	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin sodium	1g (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	101.000	772.362	3 năm từ Quý II/2026
70	C10AB05.29 2.2025	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.561	26.430.045	3 năm từ Quý II/2026
71	B01AB05.30 6.2025	Lovenox	Enoxaparin natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	120.518	1.992.204	3 năm từ Quý II/2026

STT	Mã thuốc	Biệt dược	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính (VND)	Số lượng dự kiến mua	Thời gian yêu cầu cung cấp (dự kiến)
72	J01MA14.04 4.2025	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	367.500	1.057.190	3 năm từ Quý II/2026
73	A02BC02.38 6.2025	Pantoloc 20mg	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg)	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	14.900	4.539.282	3 năm từ Quý II/2026
74	C04AX.94A. 2025	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 5ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	64.260	945.194	3 năm từ Quý II/2026
75	A10BD08.20 0.2025	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	10.695.435	3 năm từ Quý II/2026
76	L04AD01.43 9	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	16.938	6.907.466	3 năm từ Quý II/2026
77	A10BD02.21 4.2025	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.713	28.408.155	3 năm từ Quý II/2026
78	L02BB03.07 9.2025	Casodex	Bicalutamide	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	114.128	721.683	3 năm từ Quý II/2026
79	L04AB02.42 2.2025	Remicade	Infliximab	100mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Lọ	11.818.800	32.597	3 năm từ Quý II/2026
80	A10BD11.52 1.2025	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	14.801.204	3 năm từ Quý II/2026
81	L01BC53.51 1.2025	TS-One capsule 25	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	25mg; 7,25mg; 24,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	157.142	1.887.885	3 năm từ Quý II/2026
82	B01AC24.06 7.2025	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.873	5.431.029	3 năm từ Quý II/2026
83	L01CE02.07 3.2025	Campto	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.311.316	60.337	3 năm từ Quý II/2026
84	L02BA03.17 9.2025	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	6.289.150	49.667	3 năm từ Quý II/2026
85	L01BC53.51 0.2025	TS-One capsule 20	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	20mg; 5,8mg; 19,6mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	121.428	1.922.227	3 năm từ Quý II/2026
86	M05BA08.5 92.2025	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	6.460.000	66.758	3 năm từ Quý II/2026
87	B03XA03.33 3.2025	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	3.291.750	52.256	3 năm từ Quý II/2026
88	L01EG02.09 5.2025	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	49.219	1.594.482	3 năm từ Quý II/2026
89	H01AC01.36 4.2025	Norditropin NordiFlex 5mg/1.5ml	Somatropin	3,3mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2.546.193	40.570	3 năm từ Quý II/2026
90	J01XX01.19 0.2025	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg (hoạt lực)	Viên nén	Uống	Viên	21.900	939.266	3 năm từ Quý II/2026
91	S01XA20.44 5.2025	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	3.885	1.541.612	3 năm từ Quý II/2026
92	B03XA03.33 4.2025	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	1.695.750	84.114	3 năm từ Quý II/2026
93	L01EG02.09 6.2025	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Viên nén	Uống	Viên	93.986	2.083.593	3 năm từ Quý II/2026
94	L04AC02.46 2.2025	Simulect	Basiliximab	20mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	29.682.123	12.706	3 năm từ Quý II/2026
95	B01AE07.39 8.2025	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	270.166	3 năm từ Quý II/2026
96	V03AC03.24 9.2025	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	188.765	426.510	3 năm từ Quý II/2026
97	L02BX03.59 5.2025	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Viên nén	Uống	Viên	270.917	817.370	3 năm từ Quý II/2026
98	H01CB02.44 1.2025	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	20 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	26.853.106	4.579	3 năm từ Quý II/2026
99	V03AC03.25 0.2025	Jadenu 360mg	Deferasirox	360mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	377.530	398.744	3 năm từ Quý II/2026
100	H01CB02.44 2.2025	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	30 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	33.207.525	7.778	3 năm từ Quý II/2026
101	L01EX03.56 1.2025	Votrient 200mg	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	206.667	746.906	3 năm từ Quý II/2026
102	L01XX32.54 0.2025	Velcade	Bortezomib	3,5 mg	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	21.420.850	5.253	3 năm từ Quý II/2026